

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành theo Thông tư số:
200/2014/TT-BTC)

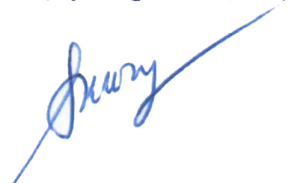
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2021

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
A	NỢ PHẢI TRẢ	M300		245.016.745.193	227.200.026.435
I	Nợ ngắn hạn	m310		217.498.876.373	204.535.184.395
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	m311		42.808.506.153	34.521.580.646
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	m312		7.524.091.454	6.742.777.986
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	m313		3.327.415.013	1.775.617.967
4	Phải trả người lao động	m314		21.268.059.180	9.925.192.544
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	m315		112.444.713	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	m316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	m317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	m318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	m319		1.964.204.391	2.734.713.312
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	m320		140.308.151.885	148.682.508.940
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	m321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	m322		186.003.584	152.793.000
13	Quỹ bình ổn giá	m323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	m324			
II	Nợ dài hạn	m330		27.517.868.820	22.664.842.040
1	Phải trả người bán dài hạn	m331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	m332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	m333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	m334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	m335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	m336			
7	Phải trả dài hạn khác	m337		5.953.800.232	4.804.877.756
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	m338		21.564.068.588	17.859.964.284
9	Trái phiếu chuyển đổi	m339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	m340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	m341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	m342			
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	m343			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	M400		92.436.641.927	89.854.998.479
I	Vốn chủ sở hữu	m410		92.436.641.927	89.854.998.479
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	m411		31.650.300.000	31.650.300.000

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	m411a		31.650.300.000	31.650.300.000
	Cổ phiếu ưu đãi	m411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	m412		948.900.000	948.900.000
3	Quyền chọn chuyển trái phiếu	m413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	m414		36.848.707.102	36.848.707.102
5	Cổ phiếu quỹ(*)	m415		-1.169.819.000	-1.169.819.000
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	m416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	m417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	m418		18.451.444.220	16.472.932.730
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	m419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	m420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	m421		5.707.109.605	5.103.977.647
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	m421a			
	LNST chưa phân phối kỳ này	m421b		5.707.109.605	5.103.977.647
III	Nguồn kinh phí và quỹ khác	m430			
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	m431			
2	Nguồn kinh phí	m432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	m423			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			337.453.387.120	317.055.024.914

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Phùng Thị Hà Phương

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Diệp Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)


Vũ Trọng Sơn